



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 - 5</b>
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>6 - 8</b>
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	9 - 12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 15
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	16 - 46



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002859 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2004, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 08) vào ngày 04 tháng 09 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 86.392.080.000 VND.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế-công nghiệp xây dựng môi trường-giao thông vận tải; Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite; Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi giải trí - sân khấu nhà hát - sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải; Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi giải trí - sân khấu nhà hát - sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt khu dân cư; Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite; Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phan Tôn Ngọc Tiến	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 05/07/2022)
- Ông Vũ Ngọc Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05/07/2022)
- Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05/07/2022)
- Ông Cao Văn Sang	Thành viên – Người đại diện theo pháp luật (Bổ nhiệm ngày 29/06/2019)
- Ông Lê Điền Trung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2019)
- Ông Bùi Quốc Huy	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/06/2022, Hội Đồng Quản trị bổ nhiệm ngày 15/12/2020 nhưng chưa được Đại hội thông qua)
- Ông Lâm Tử Thanh	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/06/2022)
- Bà Trương Thị Thiên Trang	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 25/06/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Đặng Mỹ Hằng	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 07/07/2022)
- Bà Lê Thị Hồng Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07/07/2022)
- Ông Phạm Thanh Phong	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07/07/2022)
- Bà Hồ Thúy Hà	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 25/06/2022)
- Ông Trần Viết Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/06/2022)

Ban Tổng Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Cao Văn Sang	Tổng Giám đốc
- Ông Đoàn Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trần Bá Tòng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 16/01/2023)
- Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/12/2021)
- Bà Lê Thị Bích Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/08/2020)
- Ông Nguyễn Đức Tín	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 16/01/2023)

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Cao Văn Sang**  
**Tổng Giám đốc**





Số: 164/2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2023

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 10 năm 2023, từ trang 09 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31 tháng 12 năm 2020, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tiền mặt tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu của hàng tồn kho và tiền mặt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là 14.905.710.581 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 18.784.612.414 VND) và 152.818.366 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 1.227.442.168 VND). Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng các số dư này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.



Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán độc lập, chúng tôi chưa nhận đủ thư xác nhận bằng hình thức phúc đáp trực tiếp về số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với các khoản mục được liệt kê theo bảng dưới đây, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không xác định được tính đúng đắn, tính hiện hữu của số dư các khoản mục này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng các số dư này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/12/2020	Số dư chưa được xác nhận
1. Chứng khoán kinh doanh	5.2	800.000.000	800.000.000
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	9.763.807.863	7.348.681.469
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.4	7.797.766.515	2.946.326.515
4. Phải trả người bán ngắn hạn	5.11	26.938.859.272	592.972.371
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.12	4.951.195.448	1.865.255.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	5.14	6.909.549.295	6.909.549.295

Theo thuyết minh 5.6 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn theo quy định tại Khoản 2, Điều 6, Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019 với số tiền là 16.814.079.287 VND. Tuy nhiên, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng liên quan đến số tiền trích lập dự phòng này. Đồng thời, với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để kết luận việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi của Công ty có đầy đủ theo nguyên tắc “Thận trọng” quy định tại chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 hay không.

Theo thuyết minh 8.6 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản lỗ thuần là 30.067.624.279 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ lũy kế là 70.325.302.354 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 40.207.218.075 VND), cũng tại ngày này, công nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 56.118.406.632 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 27.887.300.422 VND). Ngoài ra, Công ty có một số khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn và nợ tiền lãi vay đã quá hạn thanh toán với giá trị lần lượt là 11.502.992.150 VND, 26.752.498.720 VND và 3.878.635.329 VND. Các điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh số 8.6 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty.

### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập số 493/BCKT-TC/2020/AASCS được phát hành ngày 08 tháng 06 năm 2020 dưới dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ với nội dung như sau:

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn chưa ghi nhận việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh. Điều này làm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ghi nhận thiếu số tiền 7.121.410.711 VND. Vấn đề này đã được trình bày lại (xem Thuyết minh mục 8.5).

Các khoản nợ phải thu ngắn hạn khách hàng, trả trước ngắn hạn cho người bán, phải thu ngắn hạn khác, phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền lần lượt là 5.799.656.940 VND, 7.537.600.000 VND, 6.000.908.588 VND, 25.204.445.547 VND và 8.261.069.448 VND chưa được đối chiếu xác nhận.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.**



**Trương Quang Trung**

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1752-2023-242-1

**Nguyễn Thị Hoàng Vân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1561-2022-242-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13.882.224.256</b>	<b>27.989.738.943</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>504.144.992</b>	<b>1.419.733.488</b>
Tiền	111		504.144.992	1.419.733.488
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>-</b>	<b>800.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		800.000.000	800.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(800.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.406.007.505</b>	<b>6.770.233.198</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.763.807.863	11.595.660.714
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.797.766.515	9.457.378.455
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	658.512.414	1.998.688.657
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(16.814.079.287)	(16.281.494.628)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>11.954.133.426</b>	<b>18.784.612.414</b>
Hàng tồn kho	141		14.905.710.581	18.784.612.414
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.951.577.155)	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.938.333</b>	<b>215.159.843</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	17.938.333	85.276.540
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	-	129.883.303
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.089.965.523</b>	<b>89.870.916.282</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.775.358.029</b>	<b>77.236.192.910</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	69.420.918.029	76.881.752.910
- Nguyên giá	222		140.551.950.342	140.551.950.342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.131.032.313)	(63.670.197.432)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	354.440.000	354.440.000
- Nguyên giá	228		505.400.674	505.400.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.960.674)	(150.960.674)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XD CB dở dang	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.314.607.494</b>	<b>12.634.723.372</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	10.314.607.494	12.634.723.372
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>93.972.189.779</b>	<b>117.860.655.225</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.883.623.038</b>	<b>68.654.004.205</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>70.000.630.888</b>	<b>55.877.039.365</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	26.938.859.272	26.487.092.387
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	4.951.195.448	3.057.894.176
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	8.524.282.045	4.904.179.560
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		460.302.824	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	8.750.178.458	4.149.513.190
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15a	20.375.812.841	17.159.769.733
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	-	118.590.319
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.882.992.150</b>	<b>12.776.964.840</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15b	4.882.992.150	12.776.964.840
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>19.088.566.741</b>	<b>49.206.651.020</b>
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	19.091.566.741	49.209.651.020
Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.708.770.000	2.708.770.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		316.019.095	316.019.095
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(70.325.302.354)	(40.207.218.075)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(40.257.678.075)	(10.999.962.347)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(30.067.624.279)	(29.207.255.728)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>(3.000.000)</b>	<b>(3.000.000)</b>
Nguồn kinh phí	432		(3.000.000)	(3.000.000)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>93.972.189.779</b>	<b>117.860.655.225</b>

Ngày 15 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Diễm Hương

Trần Bá Tông



Cao Văn Sang

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	22.770.779.699	58.078.663.707
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	101.150.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>22.770.779.699</b>	<b>57.977.513.707</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	33.952.378.776	51.507.928.375
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(11.181.599.077)</b>	<b>6.469.585.332</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	515.301	910.279
Chi phí tài chính	22	6.4	6.654.282.074	2.540.242.624
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.064.138.074	2.498.957.629
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.509.443.396	3.732.106.294
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.987.323.422	29.587.909.554
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(28.332.132.668)</b>	<b>(29.389.762.860)</b>
Thu nhập khác	31	6.7	6.701.144	2.224.683.829
Chi phí khác	32	6.8	1.742.192.755	2.042.176.697
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.735.491.611)</b>	<b>182.507.132</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(30.067.624.279)</b>	<b>(29.207.255.728)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(30.067.624.279)</b>	<b>(29.207.255.728)</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	(3.480)	(3.381)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	(3.480)	(3.381)

Ngày 15 tháng 10 năm 2023

**NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****Trần Thị Diễm Hương****Trần Bá Tông****Cao Văn Sang**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	27.113.828.531	67.946.902.864
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.837.049.988)	(37.060.874.459)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.476.075.693)	(6.856.918.689)
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.137.663.715)	(1.009.438.346)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(773.885.725)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.639.086.053	(151.804.305)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.540.299.403)	(19.604.989.688)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.761.825.785</b>	<b>2.488.991.652</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515.301	886.538
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>515.301</b>	<b>886.538</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.504.280.329	16.901.070.863
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.182.209.911)	(22.033.933.237)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.677.929.582)</b>	<b>(5.132.862.374)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.419.733.488	1.436.455.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>504.144.992</b>	<b>1.419.733.488</b>

Ngày 15 tháng 10 năm 2023

**NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****Trần Thị Diễm Hương****Trần Bá Tông****Cao Văn Sang**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002859 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2004, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 08) vào ngày 04 tháng 09 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 86.392.080.000 VND.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại dịch vụ.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 hoạt động sản xuất thương mại các sản phẩm từ nhựa có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Nhân sự**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 68 người (31 tháng 12 năm 2019: 75 người).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn tại Thành phố Cần Thơ	Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn	50A Phú Định, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- |                   |                     |
|-------------------|---------------------|
| - Hàng hóa        | Bình quân gia quyền |
| - Nguyên vật liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm      | Bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 03 năm |

**4.7. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.
- Chương trình phần mềm được khấu hao trong 03 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.10. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.13. Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Các quỹ***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

5/13/20  
CÔ  
CH N  
P  
VIỆ  
XU



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4.14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.15. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Thuế suất thuế GTGT đối với các hàng hóa của Công ty là 10%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.16. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.17. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4.18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Tiền mặt	152.818.366	1.227.442.168
- Tiền gửi ngân hàng	351.326.626	192.291.320
<b>Cộng</b>	<b>504.144.992</b>	<b>1.419.733.488</b>

**5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Cơ khí Đồng Phương (i)	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>-</b>

- (i) Công ty đang nắm giữ 8.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Cơ khí Đồng Phương. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Cơ khí Đồng Phương đã ngừng hoạt động và đang tiến hành thủ tục giải thể.

**Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	800.000.000	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>800.000.000</b>	<b>-</b>

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>9.763.807.863</b>	<b>11.595.660.714</b>
- Công ty TNHH Saplast Vientiane	2.686.023.517	3.239.721.348
- DB Global Connections LLC	1.400.000.000	1.400.000.000
- Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Hủa Phăn (Lào)	961.692.055	1.159.935.592
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ IKM	600.132.469	600.132.469
- Các khách hàng khác	4.115.959.822	5.195.871.305
<b>Cộng</b>	<b>9.763.807.863</b>	<b>11.595.660.714</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Các nhà cung cấp là bên thứ ba</b>	<b>7.797.766.515</b>	<b>9.457.378.455</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phát Lộc	3.900.000.000	4.400.000.000
- Công ty Cổ phần Kiến trúc PI	2.176.000.000	2.176.000.000
- Công ty TNHH Trọng Pháp	761.600.000	961.600.000
- Các nhà cung cấp khác	960.166.515	1.919.778.455
<b>Cộng</b>	<b>7.797.766.515</b>	<b>9.457.378.455</b>

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	77.862.240	-	84.402.790	-
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
Phải thu khác	550.650.174	550.650.174	1.884.285.867	550.650.174
<b>Phải thu ngắn hạn khác là bên thứ ba</b>	<b>550.650.174</b>	<b>550.650.174</b>	<b>1.884.285.867</b>	<b>550.650.174</b>
- Nguyễn Quốc Hưng	-	-	850.000.000	-
- Các đối tượng khác	550.650.174	550.650.174	1.034.285.867	550.650.174
<b>Cộng</b>	<b>658.512.414</b>	<b>550.650.174</b>	<b>1.998.688.657</b>	<b>550.650.174</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.6 Nợ xấu**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
<b>Từ 03 năm trở lên</b>	<b>16.669.628.365</b>	<b>-</b>	<b>13.721.569.733</b>	<b>200.000.000</b>
- Công ty TNHH Saplast Vientiane	2.686.023.517	-	3.239.721.348	-
- DB Global Connections LLC	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
- Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Hòa Phần	961.692.055	-	1.159.935.592	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ IKM	600.132.469	-	600.132.469	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc PI	2.176.000.000	-	2.176.000.000	-
- Công ty TNHH Trọng Pháp	761.600.000	-	961.600.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phát Lộc	3.900.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	4.184.180.324	-	4.184.180.324	-
<b>Từ 02 đến dưới 03 năm</b>	<b>42.749.850</b>	<b>12.824.955</b>	<b>4.442.749.850</b>	<b>1.682.824.955</b>
- Công ty TNHH Minh Lợi	42.749.850	12.824.955	42.749.850	12.824.955
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phát Lộc	-	-	4.400.000.000	1.670.000.000
<b>Từ 01 đến dưới 02 năm</b>	<b>133.021.594</b>	<b>66.510.797</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Các đối tượng khác	133.021.594	66.510.797	-	-
<b>Dưới 01 năm</b>	<b>160.050.767</b>	<b>112.035.537</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Các đối tượng khác	160.050.767	112.035.537	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.005.450.576</b>	<b>191.371.289</b>	<b>18.164.319.583</b>	<b>1.882.824.955</b>

**Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số đầu năm	16.281.494.628	-
Trích lập dự phòng trong năm	532.584.659	16.281.494.628
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.814.079.287</b>	<b>16.281.494.628</b>

Các khoản công nợ này đã tồn tại lâu năm, đơn vị hiện tại đã lập dự phòng và gửi thư xác nhận công nợ. Tuy nhiên, các thư xác nhận công nợ này chưa được phản hồi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.112.560.502	-	2.185.741.091	-
- Thành phẩm	10.056.620.945	2.108.641.254	13.808.845.836	-
- Hàng hóa	1.893.593.233	-	1.947.089.586	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	842.935.901	842.935.901	842.935.901	-
<b>Cộng</b>	<b>14.905.710.581</b>	<b>2.951.577.155</b>	<b>18.784.612.414</b>	<b>-</b>

**Tình hình biến động các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	2.951.577.155	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.951.577.155</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước****a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.938.333	85.276.540
<b>Cộng</b>	<b>17.938.333</b>	<b>85.276.540</b>

**b Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Tiền thuê đất đã trả	10.314.607.494	10.768.709.952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.866.013.420
<b>Cộng</b>	<b>10.314.607.494</b>	<b>12.634.723.372</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
01/01/2020	31.453.524.917	105.134.920.879	3.696.860.618	266.643.928	140.551.950.342
<b>31/12/2020</b>	<b>31.453.524.917</b>	<b>105.134.920.879</b>	<b>3.696.860.618</b>	<b>266.643.928</b>	<b>140.551.950.342</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	42.763.125	30.207.741.836	1.030.150.264	266.643.928	31.547.299.153
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
01/01/2020	9.507.578.198	51.554.068.968	2.388.997.970	219.552.296	63.670.197.432
Khấu hao trong năm	711.057.298	6.407.714.911	294.971.040	47.091.632	7.460.834.881
<b>31/12/2020</b>	<b>10.218.635.496</b>	<b>57.961.783.879</b>	<b>2.683.969.010</b>	<b>266.643.928</b>	<b>71.131.032.313</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
01/01/2020	21.945.946.719	53.580.851.911	1.307.862.648	47.091.632	76.881.752.910
<b>31/12/2020</b>	<b>21.234.889.421</b>	<b>47.173.137.000</b>	<b>1.012.891.608</b>	<b>-</b>	<b>69.420.918.029</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho khoản vay là 36.587.810.521 VND (Xem thuyết minh 5.16).

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
01/01/2020	354.440.000	150.960.674	505.400.674
<b>31/12/2020</b>	<b>354.440.000</b>	<b>150.960.674</b>	<b>505.400.674</b>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	150.960.674	150.960.674
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
01/01/2020	-	150.960.674	150.960.674
Khấu hao trong năm	-	-	-
<b>31/12/2020</b>	<b>-</b>	<b>150.960.674</b>	<b>150.960.674</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
01/01/2020	354.440.000	-	354.440.000
<b>31/12/2020</b>	<b>354.440.000</b>	<b>-</b>	<b>354.440.000</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của quyền sử dụng đất dùng để thế chấp cho khoản vay là 354.440.000 VND (Xem thuyết minh 5.16).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>100.740.000</b>	<b>100.740.000</b>	<b>100.740.000</b>	<b>100.740.000</b>
- Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	100.740.000	100.740.000	100.740.000	100.740.000
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>26.838.119.272</b>	<b>26.838.119.272</b>	<b>26.386.352.387</b>	<b>26.386.352.387</b>
- Lê Văn Thành	23.003.000.000	23.003.000.000	23.003.000.000	23.003.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Tân Kỳ Nguyên	1.385.796.099	1.385.796.099	1.695.340.499	1.695.340.499
- Công ty TNHH Khôi Việt	847.000.000	847.000.000	198.000.000	198.000.000
- Các nhà cung cấp khác	1.602.323.173	1.602.323.173	1.490.011.888	1.490.011.888
<b>Cộng</b>	<b>26.938.859.272</b>	<b>26.938.859.272</b>	<b>26.487.092.387</b>	<b>26.487.092.387</b>

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</b>	<b>4.951.195.448</b>	<b>3.057.894.176</b>
- Đỗ Thị Thanh Hương	1.379.890.000	1.379.890.000
- Công ty TNHH OSAKA Quý Long	1.700.000.000	-
- Công ty TNHH Tân Phúc Hồng	-	291.570.728
- Các khách hàng khác	1.871.305.448	1.386.433.448
<b>Cộng</b>	<b>4.951.195.448</b>	<b>3.057.894.176</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	560.499.871	560.499.871	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.084.622	551.084.622	551.084.622	551.084.622
- Thuế thu nhập cá nhân	48.939.409	48.939.409	190.811.132	190.811.132
- Tiền thuê đất, Thuế nhà đất	7.282.418.143	7.282.418.143	4.080.943.806	4.080.943.806
- Các loại thuế khác	81.340.000	81.340.000	81.340.000	81.340.000
<b>Cộng</b>	<b>8.524.282.045</b>	<b>8.524.282.045</b>	<b>4.904.179.560</b>	<b>4.904.179.560</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

***Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước***

	01/01/2020 (VND)		Số phát sinh trong năm (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	129.883.303	-	927.350.066	236.966.892	-	560.499.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	551.084.622	-	-	-	551.084.622
Thuế thu nhập cá nhân	-	190.811.132	14.863.418	156.735.141	-	48.939.409
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	4.080.943.806	3.324.037.753	122.563.416	-	7.282.418.143
Các loại thuế khác	-	81.340.000	-	-	-	81.340.000
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>129.883.303</b>	<b>4.904.179.560</b>	<b>4.269.251.237</b>	<b>519.265.449</b>	<b>-</b>	<b>8.524.282.045</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.14 Phải trả khác*****Phải trả khác ngắn hạn***

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Kinh phí công đoàn	181.173.462	118.667.881
Bảo hiểm bắt buộc	1.659.455.701	344.115.412
Phải trả khác	6.909.549.295	3.686.729.897
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.400.216.068	2.415.216.068
- Lê Văn Thành	3.421.475.673	1.218.938.423
- Công ty TNHH Tân Phúc Hồng	457.159.656	-
- Các đối tượng khác	630.697.898	52.575.406
<b>Cộng</b>	<b>8.750.178.458</b>	<b>4.149.513.190</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>13.755.812.841</b>	<b>13.755.812.841</b>	<b>17.159.769.733</b>	<b>17.159.769.733</b>
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP.HCM (i)	4.424.016.014	4.424.016.014	4.988.164.667	4.988.164.667
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD 2 (ii)	3.129.298.107	3.129.298.107	4.062.691.320	4.062.691.320
- Công ty TNHH Toa Vina (iii)	2.053.000.000	2.053.000.000	-	-
- Công ty TNHH Tân Phúc Hồng (iv)	3.749.498.720	3.749.498.720	3.749.498.720	3.749.498.720
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sài Gòn Đông Dương (v)	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN SHCM	-	-	3.959.415.026	3.959.415.026
<b>Vay dài hạn đến hạn phải trả</b>	<b>6.620.000.000</b>	<b>6.620.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM (vi)	6.620.000.000	6.620.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.375.812.841</b>	<b>20.375.812.841</b>	<b>17.159.769.733</b>	<b>17.159.769.733</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số LAV190075002/2000 ngày 26/07/2019 với hạn mức vay là 5.000.000.000 VND, lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân được quy định tại từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 6 tháng và được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 25528.19.103.1142594.TD ngày 22/07/2019 với hạn mức tín dụng là 3.000.000.000 VND, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23/06/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh sản xuất sản phẩm làm từ plastic. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là tài sản cố định thuộc Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn gồm:

- Phương tiện vận tải là xe ô tô con hiệu Toyota biển kiểm soát 51A-738.06, xe tải pickup cabin kép hiệu Ford biển kiểm soát 51C-802.94;
- Máy móc thiết bị là máy ép phun Woojin model DL1400S\_1H153;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Bất động sản là công trình xây dựng tại địa chỉ số 226 Trần Phú, P.9, Q.5, TPHCM, công trình xây dựng tại địa chỉ số 242 Trần Phú, P.9, Q.5, TPHCM.

Tổng giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 11.803.551.428 VND.

(iii) Khoản vay tín chấp Công ty TNHH Toa Vina theo hợp đồng vay số 02032020 ngày 02/03/2020 với giá trị gốc vay là 500.000.000 VND, lãi suất 3%/tháng và theo hợp đồng vay số 17022020 ngày 17/02/2020 với giá trị gốc vay là 1.553.000.000 VND, lãi suất 2%/tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

(iv) Khoản vay tín chấp Công ty TNHH Tân Phúc Hồng theo biên bản thỏa thuận ngày 24 tháng 04 năm 2019 số BBTT/04/19/001 với số tiền vay là 6.000.000.000 VND hoàn trả trong 180 ngày kể từ thời điểm nhận tiền với lãi suất 9%/năm và lãi suất trả chậm 0,022%/ngày.

(v) Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sài Gòn Đông Dương theo công văn ngày 24 tháng 05 năm 2019 số 06/NSG-KT với số tiền vay là 500.000.000 VND hoàn trả trước ngày 15/07/2019 với lãi suất 10%/năm và lãi suất trả chậm 0,2%/tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

***Tình hình biến động các khoản vay ngắn hạn***

	<b>01/01/2020 (VND)</b>	<b>Nhận tiền vay trong năm (VND)</b>	<b>Trả tiền vay trong năm (VND)</b>	<b>Số tiền vay dài hạn đến hạn phải trả trong 12 tháng tới (VND)</b>	<b>31/12/2020 (VND)</b>
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP.HCM	4.988.164.667	5.515.449.005	(6.079.597.658)	-	4.424.016.014
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD 2	4.062.691.320	2.310.706.960	(3.244.100.173)	-	3.129.298.107
- Công ty TNHH Toa Vina	-	2.053.000.000	-	-	2.053.000.000
- Công ty TNHH Tân Phúc Hồng	3.749.498.720	-	-	-	3.749.498.720
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sài Gòn Đông Dương	400.000.000	-	-	-	400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN SHCM	3.959.415.026	6.625.124.364	(10.584.539.390)	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM	-	-	-	6.620.000.000	6.620.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.159.769.733</b>	<b>16.504.280.329</b>	<b>(19.908.237.221)</b>	<b>6.620.000.000</b>	<b>20.375.812.841</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>4.882.992.150</b>	<b>4.882.992.150</b>	<b>12.776.964.840</b>	<b>12.776.964.840</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM (vi)	4.882.992.150	4.882.992.150	12.776.964.840	12.776.964.840
<b>Cộng</b>	<b>4.882.992.150</b>	<b>4.882.992.150</b>	<b>12.776.964.840</b>	<b>12.776.964.840</b>

(vi) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 5 TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay từng lần số 031/2014-HĐTDDA/NHCT920-SAIGON PLASTIC JSC ngày 25 tháng 06 năm 2014. Tổng số tiền vay: 57.000.000.000 VND. Mục đích vay là mua máy móc thiết bị, đầu tư xây dựng mới nhà xưởng, nâng cấp mở rộng cơ sở 50A Bến Phú Định, phường 16, quận 8, TP.Hồ Chí Minh. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay theo điều chỉnh từng thời điểm của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thửa đất số 19, 79 tọa lạc tại 50A Bến Phú Định, phường 16, quận 8, TP.Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị thế chấp là máy ép phụ Woojin model DL 3500/4500S\_1H10002 với nguyên giá là 33.495.648.096, giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2020 là 24.429.819.093 VND.

**Tình hình biến động các khoản vay dài hạn**

	01/01/2020 (VND)	Nhận tiền vay trong năm (VND)	Trả tiền vay trong năm (VND)	Số tiền vay dài hạn đến hạn phải trả (VND)	31/12/2020 (VND)
<b>Vay dài hạn</b>	<b>12.776.964.840</b>	-	<b>(1.273.972.690)</b>	<b>(6.620.000.000)</b>	<b>4.882.992.150</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM (vi)	12.776.964.840	-	(1.273.972.690)	(6.620.000.000)	4.882.992.150
<b>Cộng</b>	<b>12.776.964.840</b>	-	<b>(1.273.972.690)</b>	<b>(6.620.000.000)</b>	<b>4.882.992.150</b>

**5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Số đầu năm	118.590.319	23.415.569
Tăng do trích lập lợi nhuận trong năm	-	95.174.750
Giảm trong năm	(118.590.319)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>118.590.319</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.17 Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Tổng (VND)
01/01/2019	86.392.080.000	2.708.770.000	316.019.095	(10.999.962.347)	78.416.906.748
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(29.207.255.728)	(29.207.255.728)
<b>31/12/2019</b>	<b>86.392.080.000</b>	<b>2.708.770.000</b>	<b>316.019.095</b>	<b>(40.207.218.075)</b>	<b>49.209.651.020</b>
01/01/2020	86.392.080.000	2.708.770.000	316.019.095	(40.207.218.075)	49.209.651.020
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(30.067.624.279)	(30.067.624.279)
Thanh toán thù lao hội đồng quản trị (i)	-	-	-	(50.460.000)	(50.460.000)
<b>31/12/2020</b>	<b>86.392.080.000</b>	<b>2.708.770.000</b>	<b>316.019.095</b>	<b>(70.325.302.354)</b>	<b>19.091.566.741</b>

(i) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NSG/ĐHĐCĐ-BBH ngày 28/04/2018 thanh toán thù lao Hội đồng Quản trị đợt 1/2017 với số tiền là 26.600.000 VND và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2019 với số tiền là 22.720.000 VND, thuế TNCN cho Ông Lâm Tử Thanh 1.140.000 VND (không có Nghị quyết).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2020 (VND)</b>	<b>Năm 2019 (VND)</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	86.392.080.000	86.392.080.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	86.392.080.000	86.392.080.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2020 (VND)</b>	<b>01/01/2020 (VND)</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.639.208	8.639.208
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.639.208	8.639.208
- Cổ phiếu phổ thông	8.639.208	8.639.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.639.208	8.639.208
- Cổ phiếu phổ thông	8.639.208	8.639.208

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2020 (VND)</b>	<b>Năm 2019 (VND)</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>22.770.779.699</b>	<b>58.078.663.707</b>
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	22.770.779.699	58.078.663.707
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	-	<b>101.150.000</b>
- Hàng bán trả lại	-	88.550.000
- Chiết khấu thương mại	-	12.600.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>22.770.779.699</b>	<b>57.977.513.707</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	22.770.779.699	57.977.513.707

**Doanh thu với các bên liên quan**

	<b>Năm 2020 (VND)</b>	<b>Năm 2019 (VND)</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	28.820.000	37.780.000
<b>Cộng</b>	<b>28.820.000</b>	<b>37.780.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>Năm 2020 (VND)</b>	<b>Năm 2019 (VND)</b>
- Giá vốn hàng hóa	31.000.801.621	51.507.928.375
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.951.577.155	-
<b>Cộng</b>	<b>33.952.378.776</b>	<b>51.507.928.375</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2020 (VND)</b>	<b>Năm 2019 (VND)</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	515.301	886.538
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	23.741
<b>Cộng</b>	<b>515.301</b>	<b>910.279</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2020 (VND)</b>	<b>Năm 2019 (VND)</b>
- Lãi tiền vay	5.064.138.074	2.498.957.629
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	752.378.101	22.653
- Dự phòng đầu tư tài chính	800.000.000	-
- Chi phí tài chính khác	37.765.899	41.262.342
<b>Cộng</b>	<b>6.654.282.074</b>	<b>2.540.242.624</b>

**6.5. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2020 (VND)</b>	<b>Năm 2019 (VND)</b>
- Chi phí nhân viên	1.088.774.200	1.638.850.003
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.335.068	29.335.068
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	271.910.000
- Chi phí bằng tiền khác	391.334.128	1.792.011.223
<b>Cộng</b>	<b>1.509.443.396</b>	<b>3.732.106.294</b>

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2020 (VND)</b>	<b>Năm 2019 (VND)</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	4.399.550.022	3.249.890.944
- Chi phí đồ dùng văn phòng	103.336.131	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	383.197.032	766.652.211
- Thuế, phí và lệ phí	2.466.044.741	6.879.976.477
- Chi phí dự phòng	532.584.659	16.281.494.628
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.031.411	1.009.295.981
- Chi phí bằng tiền khác	534.579.426	1.400.599.313
<b>Cộng</b>	<b>8.987.323.422</b>	<b>29.587.909.554</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.7. Thu nhập khác**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	2.198.794.870
- Thu nhập khác	6.701.144	25.888.959
<b>Cộng</b>	<b>6.701.144</b>	<b>2.224.683.829</b>

**6.8. Chi phí khác**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế	773.023.260	18.809.486
- Chi phí khác	969.169.495	2.023.367.211
<b>Cộng</b>	<b>1.742.192.755</b>	<b>2.042.176.697</b>

**6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.063.662.845	14.572.009.436
- Chi phí nhân viên	7.477.293.689	6.575.884.844
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.437.780.212	7.787.864.083
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.392.558.103	1.295.166.667
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.991.960.572	6.736.172.685
- Chi phí bằng tiền khác	3.391.958.295	10.072.587.013
<b>Cộng</b>	<b>34.755.213.716</b>	<b>47.039.684.727</b>

**6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:**

	Năm 2020 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(30.067.624.279)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	
- Điều chỉnh tăng	5.030.706.447
+ Chi phí dự phòng nợ phải thu	532.584.659
+ Chi phí dự phòng hàng tồn kho	2.951.577.155
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá khoản phải thu chưa thực hiện	752.378.101
+ Chi phí không được trừ	794.166.532
Thu nhập tính thuế	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.11. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2020 (VND)</b>	<b>Năm 2019 (VND)</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.067.624.279)	(29.207.255.728)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(30.067.624.279)	(29.207.255.728)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.639.208	8.639.208
<b>Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(3.480)</b>	<b>(3.381)</b>
<b>Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(3.480)</b>	<b>(3.381)</b>

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc năm tài chính.

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<b>Năm 2020 (VND)</b>	<b>Năm 2019 (VND)</b>
Lãi vay chưa thanh toán bằng tiền	3.926.474.359	1.489.519.283

**8 THÔNG TIN KHÁC****8.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác:**

Ông Lê Văn Thành yêu cầu Công ty giao nhà đất tại số 165 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh hoặc hoàn trả lại số tiền với trị giá 23.003.000.000 VND và tiền lãi theo văn bản ngày 15 tháng 04 năm 2021 do Ông Lê Văn Thành trúng thầu trong cuộc đấu thầu nhà đất tại địa chỉ nêu trên được Công ty tổ chức.

**8.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.3. Thông tin về các bên có liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
<b>Lương và thưởng các thành viên quản lý chủ chốt</b>	<b>367.290.054</b>	<b>339.250.522</b>
Ông Cao Văn Sang – Tổng Giám đốc	145.117.474	127.349.627
Ông Lê Điền Trung – Thành viên HĐQT	101.204.272	94.789.701
Ông Đoàn Quốc Tuấn – Phó Tổng Giám đốc	120.968.308	117.111.194
<b>Cộng</b>	<b>367.290.054</b>	<b>339.250.522</b>

**Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn

**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
<b>Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV</b>		
Bán hàng hóa	28.820.000	37.780.000
Mua hàng	-	173.400.000

**Số dư với các bên liên quan:**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV</b>	<b>100.740.000</b>	<b>100.740.000</b>
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	100.740.000	100.740.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>100.740.000</b>	<b>100.740.000</b>

**8.4. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm (VND)</b>	<b>Từ 1 năm trở lên (VND)</b>	<b>Tổng cộng (VND)</b>
<b>31/12/2020</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	504.144.992	-	504.144.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000	-	800.000.000
Phải thu khách hàng	9.763.807.863	-	9.763.807.863
Các khoản phải thu khác	658.512.414	-	658.512.414
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi phải thu khách hàng	(9.082.153.958)	-	(9.082.153.958)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(800.000.000)	-	(800.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.844.311.311</b>	<b>-</b>	<b>1.844.311.311</b>
<b>31/12/2020</b>			
Phải trả cho người bán	(26.938.859.272)	-	(26.938.859.272)
Phải trả khác	(8.750.178.458)	-	(8.750.178.458)
Vay và nợ thuê tài chính	(20.375.812.841)	(4.882.992.150)	(25.258.804.991)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(56.064.850.571)</b>	<b>(4.882.992.150)</b>	<b>(60.947.842.721)</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(54.220.539.260)</b>	<b>(4.882.992.150)</b>	<b>(59.103.531.410)</b>
<b>01/01/2020</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.419.733.488	-	1.419.733.488
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000	-	800.000.000
Phải thu khách hàng	11.595.660.714	-	11.595.660.714
Các khoản phải thu khác	1.998.688.657	-	1.998.688.657
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi phải thu khách hàng	(9.778.380.096)	-	(9.778.380.096)
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.035.702.763</b>	<b>-</b>	<b>6.035.702.763</b>
<b>01/01/2020</b>			
Phải trả cho người bán	(26.487.092.387)	-	(26.487.092.387)
Phải trả khác	(4.149.513.190)	-	(4.149.513.190)
Vay và nợ thuê tài chính	(17.159.769.733)	(12.776.964.840)	(29.936.734.573)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(47.796.375.310)</b>	<b>(12.776.964.840)</b>	<b>(60.573.340.150)</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(41.760.672.547)</b>	<b>(12.776.964.840)</b>	<b>(54.537.637.387)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

## (iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	504.144.992	1.419.733.488	504.144.992	1.419.733.488
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
Phải thu khách hàng	9.763.807.863	11.595.660.714	1.232.304.079	2.367.930.792
Các khoản phải thu khác	658.512.414	1.998.688.657	107.862.240	1.448.038.483
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.726.465.269</b>	<b>15.814.082.859</b>	<b>1.844.311.311</b>	<b>6.035.702.763</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	26.938.859.272	26.487.092.387	26.938.859.272	26.487.092.387
Phải trả khác	8.750.178.458	4.149.513.190	8.750.178.458	4.149.513.190
Vay và nợ thuê tài chính	25.258.804.991	29.936.734.573	25.258.804.991	29.936.734.573
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.947.842.721</b>	<b>60.573.340.150</b>	<b>60.947.842.721</b>	<b>60.573.340.150</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

3313  
CÔ  
ÁCH N  
P  
VIỆ  
XU

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**8.5. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty phát hiện các sai sót kế toán của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó Ban Tổng Giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng của các sai sót này trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2019 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2020 trên BCTC đã được trình bày lại
<b>I/ Bảng cân đối kế toán</b>				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.000.908.588	(4.002.219.931)	1.998.688.657
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	(16.281.494.628)	(16.281.494.628)
3. Hàng tồn kho	141	18.803.429.064	(18.816.650)	18.784.612.414
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.277.689.496	(4.192.412.956)	85.276.540
5. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình	223	(62.678.415.319)	(991.782.113)	(63.670.197.432)
6. Chi phí trả trước dài hạn	261	19.608.251.072	(6.973.527.700)	12.634.723.372
7. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.647.502.896	(6.589.608.720)	3.057.894.176
8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	823.235.754	4.080.943.806	4.904.179.560
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	567.528.738	(567.528.738)	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.295.652.201	853.860.989	4.149.513.190
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.010.271.013	4.149.498.720	17.159.769.733
12. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(3.293.658.890)	(7.706.303.456)	(10.999.962.346)
13. LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(2.526.139.150)	(26.681.116.578)	(29.207.255.728)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2019 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2020 trên BCTC đã được trình bày lại
<b>III/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
1. Giá vốn hàng bán	11	50.112.320.738	1.395.607.637	51.507.928.375
2. Chi phí tài chính	22	1.321.304.201	1.218.938.423	2.540.242.624
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>1.280.019.206</i>	<i>1.218.938.423</i>	<i>2.498.957.629</i>
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.521.339.035	24.066.570.519	29.587.909.554
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2.708.646.282)	(26.681.116.578)	(29.389.762.860)
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(2.529.139.150)	(26.678.116.578)	(29.207.255.728)
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2.529.139.150)	(26.678.116.578)	(29.207.255.728)
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(292)	(3.089)	(3.381)
8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(292)	(3.089)	(3.381)

**8.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty**

Công ty tồn tại 1 số yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục như sau:

Công ty nhận được kết quả bản án sơ thẩm liên quan đến vụ kiện cho khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM. Theo bản án, Công ty có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM số tiền gốc 11.502.992.150 VND.

Công ty nhận được quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án Nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh số 48/2020/QĐST-KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Tân Phúc Hồng số tiền còn thiếu gồm gốc 3.749.498.720 VND và lãi 457.159.656 VND chậm nhất đến ngày 10 tháng 03 năm 2021. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty vẫn chưa thanh toán khoản nợ này.

Căn cứ theo Biên bản họp ngày 12 tháng 06 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn và Ông Lê Văn Thành về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất tại mặt bằng số 165 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh. Theo biên bản họp hai bên thống nhất hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất tại mặt bằng số 165 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn có nghĩa vụ hoàn trả cho Ông Lê Văn Thành số tiền gốc là 23.003.000.000 VND và lãi 3.421.475.673 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: 242 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty vẫn chưa thanh toán khoản nợ này.

Mặt khác, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty có khoản lỗ thuần là 30.067.624.279 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ lũy kế là 70.325.302.354 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 40.207.218.075 VND), cũng tại ngày này, công nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty 56.118.406.632 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 27.887.300.422 VND).

Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty sẽ hoạt động trong ít nhất 12 tháng tới. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

**8.7. Thông tin về bộ phận****a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của công ty là sản xuất thương mại các sản phẩm từ nhựa. Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

**b. Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Tổng Giám đốc không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

Ngày 15 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bá Tông

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Văn Sang



## our values

passion  
teamwork  
clarity  
quality  
integrity



**Head Office:** No.1 Nguyen Huy Tuong Street •  
Thanh Xuan Trung Ward • Thanh Xuan District •  
Hanoi • Vietnam

Tel: +84 24 666 444 88/ +84 24 62 811 488

Fax: +84 24 666 4 22 33

Email: [pkfvietnam@pkf.com.vn](mailto:pkfvietnam@pkf.com.vn)

**Hanoi Office:** R•1501 • 17T5 Building •  
Hoang Dao Thuy Street • Thanh Xuan District •  
Hanoi • Vietnam

Tel: +84 24 222 100 82

Fax: +84 24 222 100 84

Email: [pkf.hn@pkf.com.vn](mailto:pkf.hn@pkf.com.vn)

**Ho Chi Minh City Branch:** No. 48B  
Dang Dung Street • Tan Dinh Ward • District 1 •  
Ho Chi Minh City • Vietnam

Tel: +84 28 39 333 444

Fax: +84 28 3930 8769

Email: [pkf.hcm@pkf.com.vn](mailto:pkf.hcm@pkf.com.vn)